Biểu số 3

Đơn vị: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 417

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày 10 tháng 4 Năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư sỐ 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**165,00**	**35,00**	**81,33**	**163,00**
1	Lệ phí	5,00	3,00	60,00	85,00
	Lệ phí cấp giấy phép ATBX	5,00	3,00	60,00	85,00
	Lệ phí…				
2	Phí	160,00	32,00	21,33	78,00
	Phí thẩm định ATBX	150,00	32,00	21,33	78,00
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	5,00	0,00	0,00	0,00
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KH&CN	10,00	0,00	0,00	0,00
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**140,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***	***140,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	140,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**28,50**	**7,80**	**81,33**	**166,00**
1	***Lệ phí***	***5,00***	***3,00***	***60,00***	***82,00***
	Lệ phí cấp giấy phép ATBX	5,00	3,00	60,00	82,00
	Lệ phí…				
2	***Phí***	***23,50***	***4,80***	***21,33***	***84,00***
	Phí thẩm định ATBX	*22,50*	4,80	21,33	84,00
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KH&CN	1,00	0,00	0,00	0,00
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**12.415,00**	**9.526,00**	**259,41**	**296,00**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	12.415,00	9.526,00	259,41	296,00
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.297,00**	**5.297,00**	**200,00**	**193,00**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.570,00	4.570,00	100,00	108,00
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	727,00	*727,00*	100,00	*85,00*
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**7.118,00**	**4.229,00**	**59,41**	**103,00**

1	2	3	4	5	6
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**7.118,00**	*4.229,00*	*59,41*	*103,00*
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				